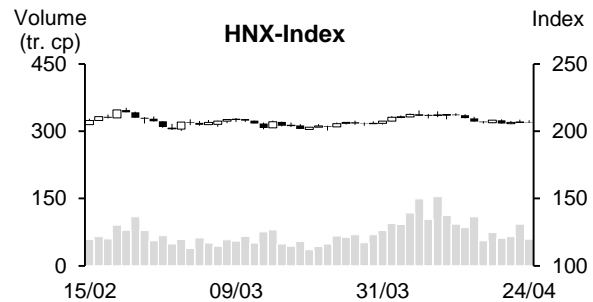
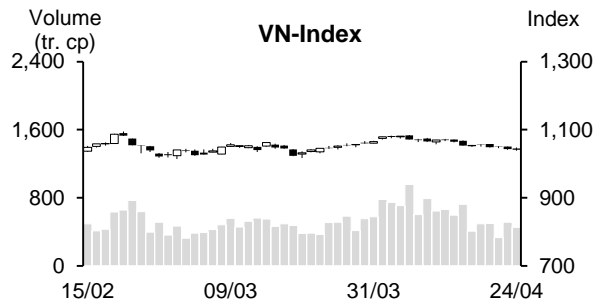


24/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,041.36	-0.15%	1,046.17	0.00%	206.76	-0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	557.11	0.72%	128.20	-20.56%	61.93	-34.82%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	451.26	-11.96%	104.53	-29.15%	59.04	-36.55%
TB 20 phiên (tr. cp)	601.25	-24.95%	163.43	-36.04%	89.49	-34.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,146	-5.49%	3,207	-8.64%	829	-34.90%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,186	-18.72%	2,535	-19.00%	765	-37.34%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,029	-28.35%	3,733	-32.10%	1,242	-38.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	171	39%	14	47%	69	31%
Số mã giảm	205	46%	14	47%	83	37%
Số mã đứng giá	68	15%	2	7%	74	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vận động với diễn biến giằng co trong phiên ngày thứ hai đầu tuần đi kèm với thanh khoản sụt giảm. Mặc dù độ rộng thị trường có phần nhỉnh hơn bởi bên bán, các chỉ số chính không giảm đáng kể và thậm chí có những thời điểm được kéo xanh nhờ lực đỡ của một số trụ cột ngân hàng và bất động sản. Nhưng nhìn chung, những nhóm ngành trụ cột này vẫn đang phân hóa mạnh. Thay vào đó, dòng tiền vẫn đang có xu hướng tìm đến những nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Tuy nhiên, chỉ một vài nhóm ngành thực sự tăng giá tích cực hôm nay như đường, dược phẩm, điện.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục dưới bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với đường MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo khác cũng cho tín hiệu suy yếu, như MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống vùng 39, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ 1.000 – 1.020 điểm (đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA 5 và MA20, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang hiện hữu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến bất lợi của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DBT, BWE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Bán	25/04/23	73.3	78.4	-6.5%	86.7	10.6%	74.4	-5.1%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DBT	Quan sát mua	25/04/23	11.35	12.2-12.8	10.9	Tín hiệu gần đây khá tốt với hai phiên vol tăng cao dần + giá vượt được các đường MA -> khả năng có thể đang bắt đầu nhịp tăng mới
2	BWE	Quan sát mua	25/04/23	44.9	47-48	43	Phiên điều chỉnh với nền nhỏ, vol thấp sau nhịp tăng vượt các đường MA -> tín hiệu phiên điều chỉnh kỹ thuật, khả năng sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.85	14.9	-0.3%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.3	11.1	10.8%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.51	11.39	1.1%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	52.7	52.1	1.2%	57.1	9.6%	49.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN cho phép ngân hàng được mua lại trái phiếu doanh nghiệp từ ngày 24/4

Ngày 23/4/2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 03/2023/TT-NHNN quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp.

NHNN cho biết, việc ban hành Thông tư số 03/2023/TT-NHNN nhằm góp phần gia tăng thanh khoản, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong tình hình khó khăn hiện nay theo chủ trương của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Thông tư có hiệu lực từ ngày 24/4/2023.

Theo đó, từ ngày 24/4/2023 đến hết 31/12/2023, ngưng hiệu lực thi hành đối với quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN.

Trong thời gian ngưng hiệu lực thi hành điều khoản này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua lại trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (TPDN chưa niêm yết) mà TCTD đã bán và/hoặc trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết mà tổ chức tín dụng đã bán khi:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN;
- Bên mua trái phiếu doanh nghiệp này từ TCTD thanh toán toàn bộ số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm TCTD ký kết hợp đồng bán trái phiếu doanh nghiệp cho bên mua trái phiếu;
- Doanh nghiệp phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của TCTD tại thời điểm gần nhất trước khi TCTD mua trái phiếu doanh nghiệp.

NHNN chính thức cho phép ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn

Ngày 23/4/2023, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Trong đó, Thông tư cho phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ khoản vay phục vụ đời sống, tiêu dùng.

Thời gian triển khai việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực (24/4) đến hết ngày 30/6/2024.

Các khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ là các khoản cho vay và cho thuê tài chính. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ do tổ chức tín dụng quyết định nhưng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

TPBank: Giảm mạnh dự phòng, lãi trước thuế quý 1 tăng 9%

Theo BCTC quý 1 vừa công bố, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank, HOSE: TPB) thu được 1,765 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng 9% so cùng kỳ. Trong quý, hoạt động chính tăng trưởng âm 3% so với cùng kỳ năm trước, khi chỉ thu về gần 2,737 tỷ đồng thu nhập lãi thuần. Đáng chú ý, hoạt động kinh doanh ngoại hối thu được khoản lãi gần 151 tỷ đồng, gấp 4.7 lần cùng kỳ.

Kết quả, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 13% còn gần 2,080 tỷ đồng. Thêm vào đó, Ngân hàng giảm 58% chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chỉ còn trích gần 315 tỷ đồng.

Nếu so với kế hoạch lãi trước thuế 8,700 tỷ đồng đề ra cho cả năm dự kiến trình ĐHCĐ vào ngày 26/04 sắp tới đây, TPBank đã thực hiện được 20% mục tiêu sau quý đầu năm.

Tính đến cuối quý 1, tổng tài sản Ngân hàng mở rộng 5% so với đầu năm, lên 343,522 tỷ đồng. Trong đó, tiền mặt tăng 41% (3,421 tỷ đồng), tiền gửi tại NHNN giảm 25% (còn 8,982 tỷ đồng), cho vay khách hàng tăng 7% (172,753 tỷ đồng).

Tổng nợ xấu tại ngày 31/03/2023 là 2,497 tỷ đồng, tăng đến 84% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ vay tăng từ 0.84% đầu năm lên 1.45%.

PNJ công bố kết quả kinh doanh quý 1/2023, lợi nhuận đạt 749 tỷ đồng

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố kết quả kinh doanh quý 1/2023 với doanh thu thuần đạt 9,753 tỷ đồng, giảm nhẹ so với nền cao kỷ lục của cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế vẫn duy trì mức tăng trưởng, đạt 749 tỷ đồng (tăng 3.8% so với cùng kỳ), đây cũng được xem là một kỷ lục mới từ trước tới nay. Doanh thu trang sức bán sỉ và vàng 24K giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022 do thị trường chung suy giảm.

Bên cạnh đó, biên lợi nhuận gộp trung bình quý 1 năm 2023 đạt 19.4% so với mức 17.4% cùng kỳ do sự thay đổi cơ cấu hàng bán. Tổng chi phí hoạt động quý 1 năm 2023 tăng 13.2% so với cùng kỳ, tỷ lệ Chi phí hoạt động/Lợi nhuận gộp tăng từ mức 46.5% năm 2022 lên mức 49.0% năm 2023 do nền giá cao hơn bởi ảnh hưởng của yếu tố lạm phát.

Vinhomes lên kế hoạch phát hành tối đa 10.000 tỷ trái phiếu chuyển đổi, lãi suất 15%

CTCP Vinhomes (VHM) đã công bố tài liệu ĐHCĐ thường niên 2023 bổ sung, trong đó có nội dung đáng chú ý liên quan đến kế hoạch phát hành trái phiếu và phương án sử dụng vốn.

Theo phương án trình cổ đông, Vinhomes dự kiến sẽ chào bán tối đa 10.000 tỷ đồng được chia thành nhiều trái phiếu. Số lượng trái phiếu chào bán tối đa 100.000.000 trái phiếu nếu chào bán ra công chúng hoặc 100.000 trái phiếu nếu chào bán riêng lẻ. Mệnh giá tương ứng 100.000 VND nếu chào bán ra công chúng hoặc 100.000.000 VND nếu chào bán riêng lẻ. Thời gian phát hành dự kiến trong vòng 12 tháng kể từ ngày của Nghị quyết ĐHCĐ thông qua việc phát hành.

Loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên và tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày phát hành. Lãi suất tối đa 15%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần.

Cũng trong tài liệu bổ sung, Vinhomes sẽ trình cổ đông việc niêm yết trái phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài với tổng giá trị phát hành tối đa 500 triệu USD. Kỳ hạn tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát hành.

Trong quý 1/2023, Vinhomes ghi nhận doanh thu thuần đạt 29.299 tỷ đồng, gấp 3,3 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận gộp đạt 6.643 tỷ đồng, gấp 1,7 lần tương ứng biên lợi nhuận gộp đạt 22,7%. Sau khi trừ chi phí, Vinhomes lãi trước thuế 15.074 tỷ đồng, lãi ròng 11.923 tỷ đồng, tăng 152% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 40% kế hoạch năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	29,500	2.79%	0.07%
VCB	87,900	0.46%	0.05%
CTG	28,900	1.05%	0.03%
MBB	18,250	1.11%	0.02%
NVL	14,050	3.31%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	27,400	5.38%	0.11%
KSF	40,800	2.00%	0.09%
PVI	49,400	1.02%	0.05%
VNR	24,300	2.53%	0.03%
SCG	65,700	1.39%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	73,300	-4.06%	-0.11%
GAS	93,100	-2.41%	-0.11%
BID	43,700	-1.13%	-0.06%
MWG	38,400	-2.29%	-0.03%
VNM	70,500	-0.56%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,600	-2.86%	-0.13%
NTP	34,000	-2.58%	-0.04%
DDG	13,500	-10.00%	-0.03%
CDN	26,200	-2.96%	-0.03%
CLM	63,000	-10.00%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	4,530	6.84%	33,938,633
NVL	14,050	3.31%	22,013,549
SHB	11,000	-0.90%	17,917,785
VIX	8,040	3.74%	17,203,059
DIG	16,900	-1.17%	16,072,437

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,200	0.00%	12,317,372
MBS	17,400	-1.14%	3,962,393
CEO	23,400	0.00%	3,885,914
IDJ	12,400	3.33%	3,428,503
TAR	14,800	2.78%	2,966,505

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	14,050	3.31%	300.5
DIG	16,900	-1.17%	272.3
HPG	20,650	-0.24%	218.8
SSI	21,500	-0.69%	208.9
SHB	11,000	-0.90%	197.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	10,200	0.00%	126.1
CEO	23,400	0.00%	90.8
MBS	17,400	-1.14%	69.6
PVS	25,000	0.40%	44.3
TAR	14,800	2.78%	44.2

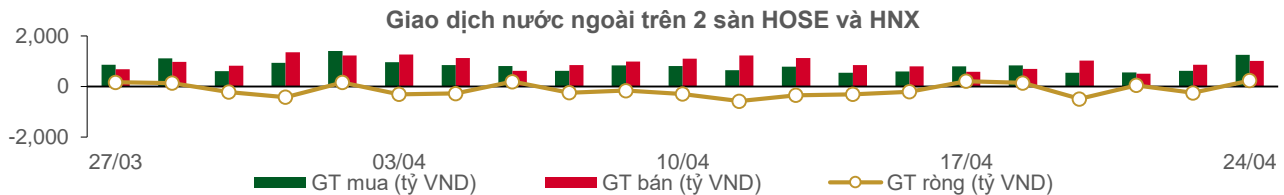
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	30,000,000	348.10
EIB	13,620,120	262.32
SHB	12,386,600	141.24
HPG	5,785,400	119.69
MSN	1,480,000	112.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	440,000	15.20
VCS	290,000	15.08
VC3	510,600	14.55
VC2	1,080,000	8.86
TNG	456,000	8.30

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	65.86	1,244.61	38.14	1,003.55	27.72	241.06
HNX	0.49	10.90	0.57	10.16	(0.08)	0.74
Tổng 2 sàn	66.35	1,255.51	38.70	1,013.71	27.64	241.80



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	12,200	30,020,200	348.35
HPG	20,650	10,234,300	211.71
FUEVFN30	22,200	4,911,200	109.12
E1VFN30	17,900	5,256,600	93.59
MWG	38,400	2,067,100	85.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,000	327,500	8.18
IDC	38,200	23,200	0.88
TNG	17,900	40,600	0.74
TC6	8,900	33,700	0.30
CEO	23,400	6,300	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFN30	22,200	5,083,300	112.93
E1VFN30	17,900	5,271,000	93.83
VNM	70,500	1,305,800	92.22
HPG	20,650	4,418,800	91.46
MWG	38,400	2,067,100	85.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	17,400	200,000	3.51
IDC	38,200	46,600	1.78
SHS	10,200	74,520	0.76
PVS	25,000	30,500	0.76
PLC	31,800	19,600	0.63

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	12,200	29,869,900	346.51
HPG	20,650	5,815,500	120.26
VPB	19,500	1,006,000	19.67
VCB	87,900	169,800	14.94
SAB	171,100	51,900	8.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,000	297,000	7.42
TNG	17,900	30,529	0.56
TC6	8,900	33,600	0.30
HOM	4,600	20,000	0.09
DP3	100,000	900	0.09

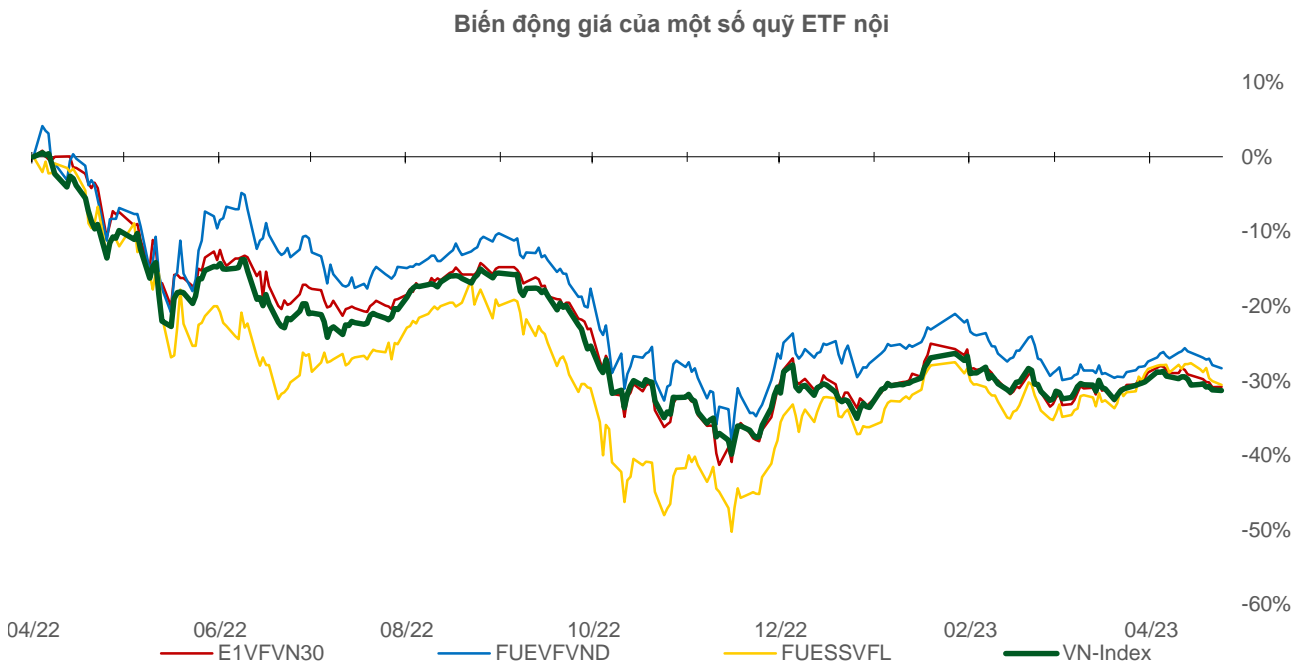
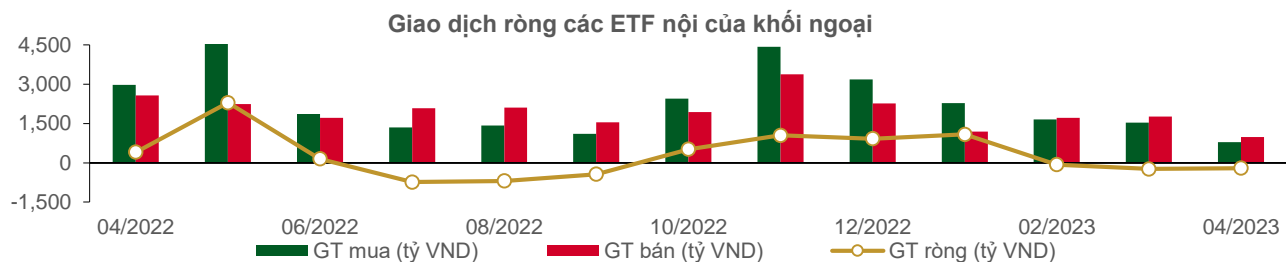
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	73,300	(416,000)	(31.11)
SSI	21,500	(1,314,300)	(28.44)
VNM	70,500	(350,300)	(24.77)
STB	25,550	(879,200)	(22.51)
VRE	28,150	(684,000)	(19.32)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	17,400	(199,100)	(3.49)
IDC	38,200	(23,400)	(0.90)
SHS	10,200	(72,820)	(0.74)
PLC	31,800	(19,600)	(0.63)
HUT	15,500	(36,500)	(0.57)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	17,900	0.1%	5,475,026	97.49	E1VFN30	93.59	93.83	(0.25)
FUEMAV30	12,420	0.0%	20,000	0.25	FUEMAV30	0.19	0.04	0.15
FUESSV30	12,860	-6.7%	11,200	0.14	FUESSV30	0.00	0.10	(0.10)
FUESSV50	15,720	0.0%	5,700	0.09	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	15,620	-0.8%	313,600	4.93	FUESSVFL	0.16	4.72	(4.56)
FUEVFN30	22,200	-0.6%	5,198,425	115.50	FUEVFN30	109.12	112.93	(3.81)
FUEVN100	13,320	-1.1%	108,400	1.45	FUEVN100	0.41	1.08	(0.67)
FUEIP100	7,400	-0.1%	12,100	0.09	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,800	-0.7%	251,807	1.72	FUEKIV30	1.53	1.53	0.00
FUEDCMID	8,210	-0.4%	1,100	0.01	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	9,140	0.0%	52,100	0.48	FUEKIVFS	0.23	0.25	(0.02)
FUEMAVND	9,300	-0.5%	2,000	0.02	FUEMAVND	0.00	0.02	(0.02)
Tổng cộng			11,449,458	222.14	Tổng cộng	205.28	214.48	(9.21)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,180	-1.7%	16,610	134	24,200	980	(200)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	410	2.5%	12,420	105	24,200	418	8	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	370	0.0%	21,980	129	79,100	296	(74)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,010	0.0%	17,730	43	79,100	1,007	(3)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,160	-1.7%	3,790	134	79,100	955	(205)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,350	6.3%	950	191	79,100	1,015	(335)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,310	0.0%	0	64	79,100	456	(854)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,050	-6.3%	900	114	79,100	402	(648)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	550	0.0%	14,410	199	79,100	589	39	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,280	-4.5%	29,540	43	20,650	1,308	28	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,770	-4.3%	440	134	20,650	1,582	(188)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,930	0.0%	3,860	191	20,650	1,597	(333)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,820	-1.1%	2,440	64	20,650	1,336	(484)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,230	-0.5%	100	156	20,650	1,559	(671)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,690	-10.1%	520	84	20,650	902	(788)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,070	-8.6%	130	114	20,650	740	(330)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	420	-22.2%	630	105	20,650	661	241	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	990	-2.9%	81,850	199	20,650	1,165	175	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	120	-7.7%	53,380	129	18,250	39	(81)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	670	0.0%	4,130	43	18,250	606	(64)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,530	2.0%	40	134	18,250	1,323	(207)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,550	2.0%	2,670	191	18,250	1,262	(288)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	850	-1.2%	860	64	18,250	631	(219)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	760	-1.3%	20	64	18,250	436	(324)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	290	0.0%	17,940	105	18,250	414	124	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	40	-55.6%	25,870	43	73,300	11	(29)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	260	-21.2%	61,110	134	73,300	138	(122)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	50	-28.6%	53,390	43	38,400	8	(42)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	330	-13.2%	77,860	134	38,400	194	(136)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	500	-10.7%	143,340	191	38,400	319	(181)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	500	-13.8%	50	84	38,400	164	(336)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	-3.2%	114,680	199	38,400	357	57	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	810	-2.4%	5,680	43	13,000	859	49	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,470	-2.3%	12,640	134	25,550	3,365	(105)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,630	-1.1%	4,380	191	25,550	3,456	(174)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,380	0.0%	0	84	25,550	778	(602)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	770	2.7%	1,760	105	25,550	1,003	233	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,830	-2.4%	33,280	199	25,550	3,028	198	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	120	0.0%	36,550	129	29,500	75	(45)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	950	18.8%	11,650	43	29,500	1,116	166	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,460	9.0%	2,870	134	29,500	1,252	(208)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,540	6.9%	1,160	191	29,500	1,271	(269)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	114	29,500	959	(721)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	850	7.6%	2,100	105	22,850	738	(112)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	0.0%	98,300	129	50,500	149	(51)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	220	10.0%	38,270	43	50,500	208	(12)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	910	-3.2%	1,370	134	50,500	524	(386)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,080	-10.0%	17,810	191	50,500	594	(486)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,050	12.0%	2,190	134	20,300	1,522	(528)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	460	0.0%	590	105	20,300	390	(70)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	800	-11.1%	7,060	43	70,500	875	75	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	530	-1.9%	2,110	134	70,500	239	(291)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	310	3.3%	27,580	129	19,500	219	(91)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,100	3.8%	10,310	134	19,500	895	(205)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	870	0.0%	4,000	156	19,500	551	(319)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,010	-1.0%	6,150	114	19,500	1,220	(790)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	420	5.0%	40,360	129	28,150	515	95	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	420	5.0%	19,030	43	28,150	471	51	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	740	2.8%	8,500	134	28,150	619	(121)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	830	18.6%	5,060	191	28,150	578	(252)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,050	1.9%	13,010	84	28,150	471	(579)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	38,400	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,300	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,290	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,900	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,100	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,691	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,000	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,750	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,800	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	76,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,250	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	15,350	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,850	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	87,900	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,700	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,200	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,750	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,400	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,000	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,150	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	42,750	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	31,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,250	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,150	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	15,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	24,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	63,800	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	70,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	171,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	104,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	54,200	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,800	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912